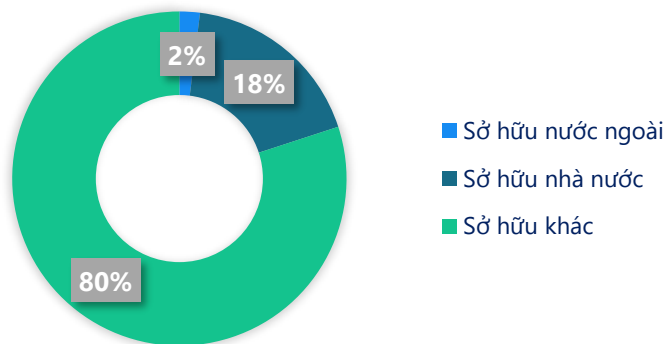


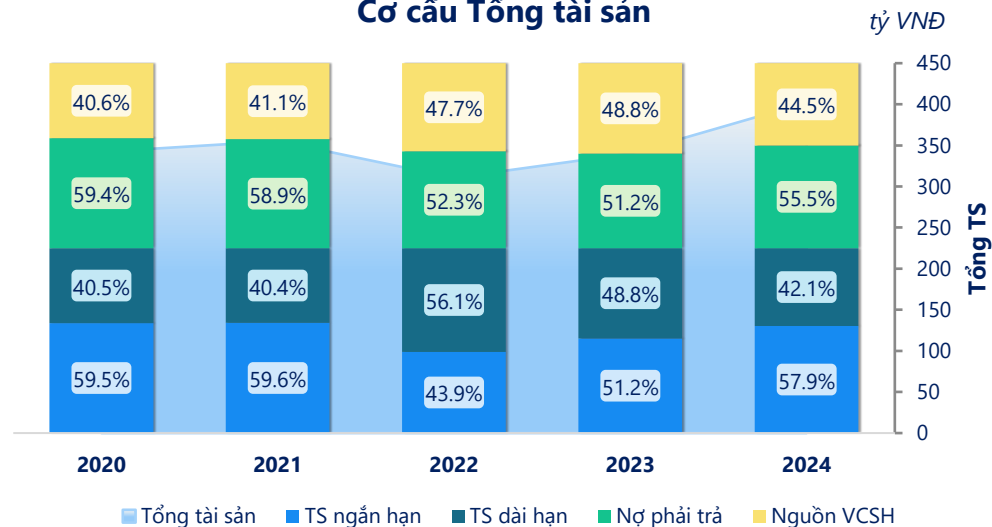
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,713
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,900
SL cổ phiếu LH		10,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,650
% sở hữu nước ngoài		2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		179
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		188
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
SPV		17.6%	16.0%	5.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



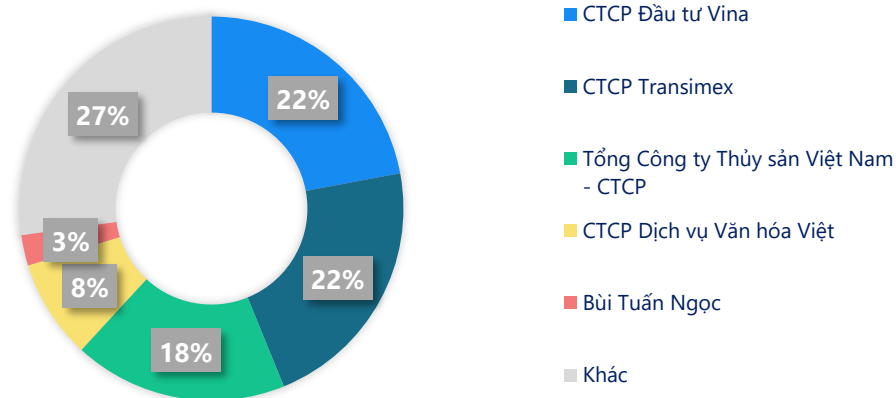
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SPV** năm 2024 tăng trưởng **18.2%** so với năm trước, đạt **402.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

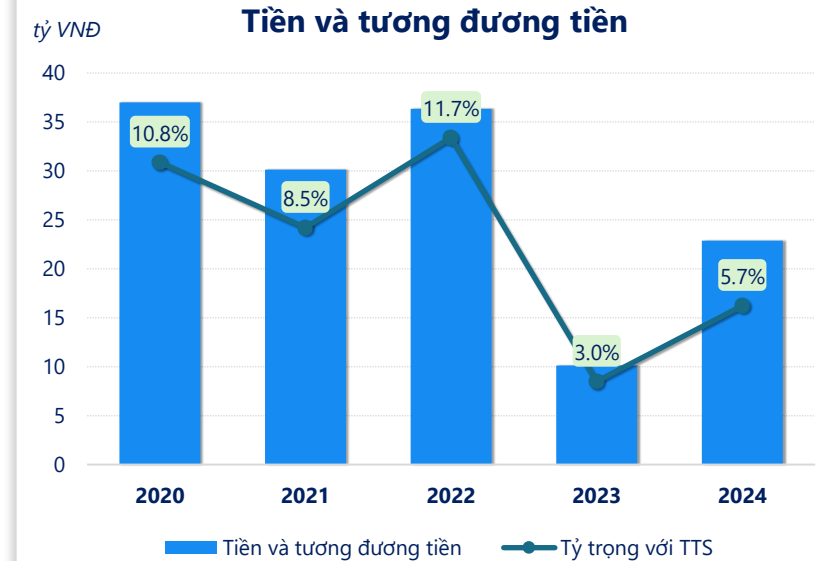
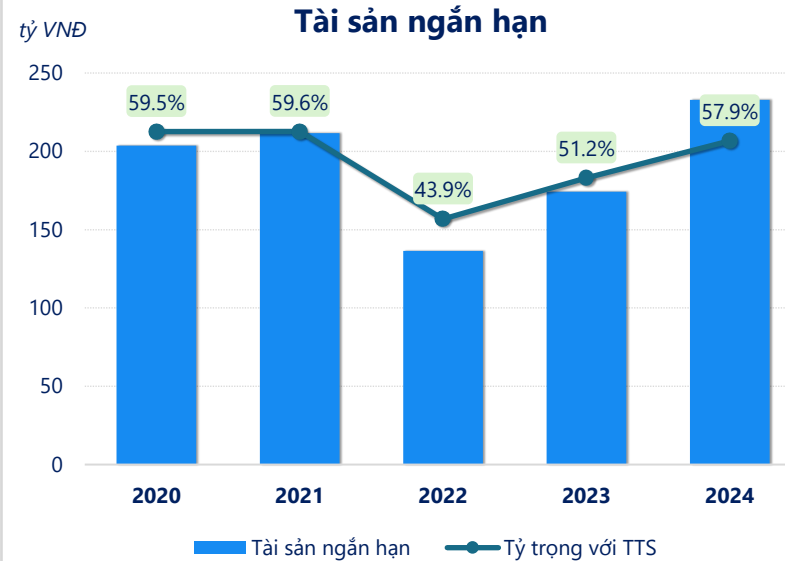
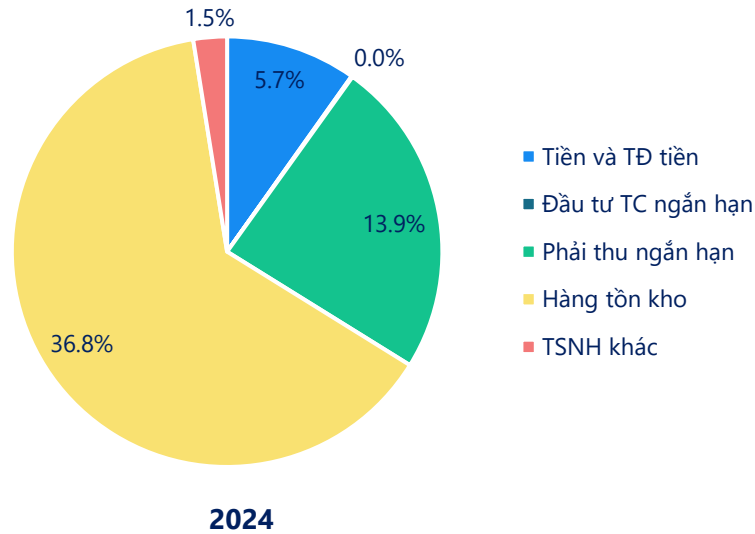
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 18.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.98%.

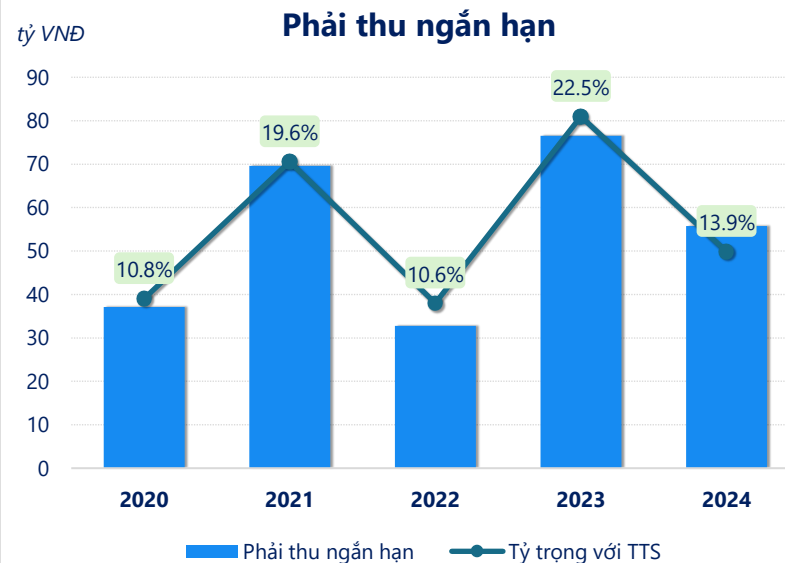
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Vina** sở hữu **22.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Transimex nắm giữ 21.8% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP nắm giữ 18.0%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

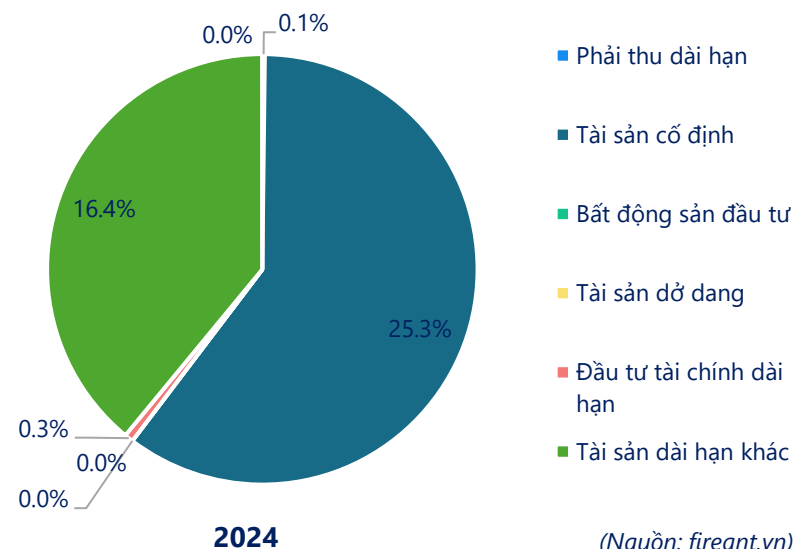


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SPV đạt **232.8** tỷ đồng, tăng trưởng **33.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



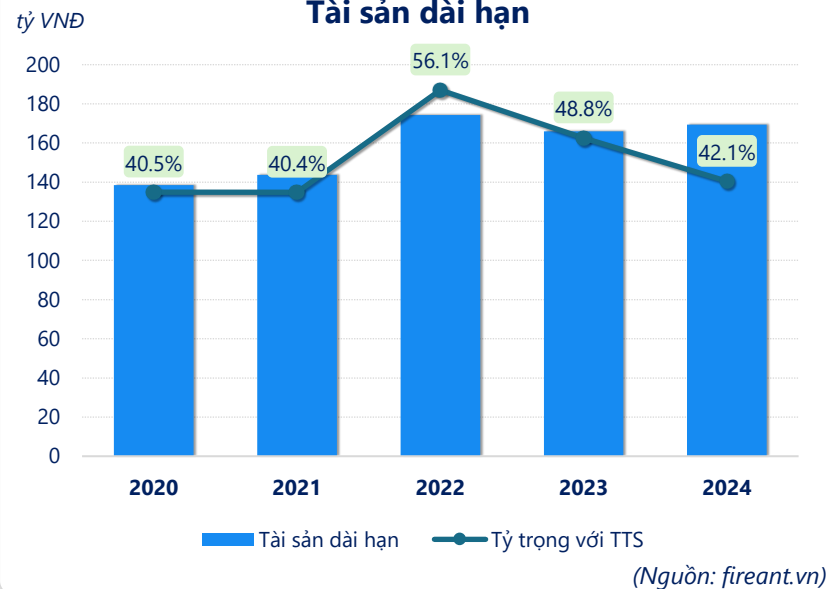
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



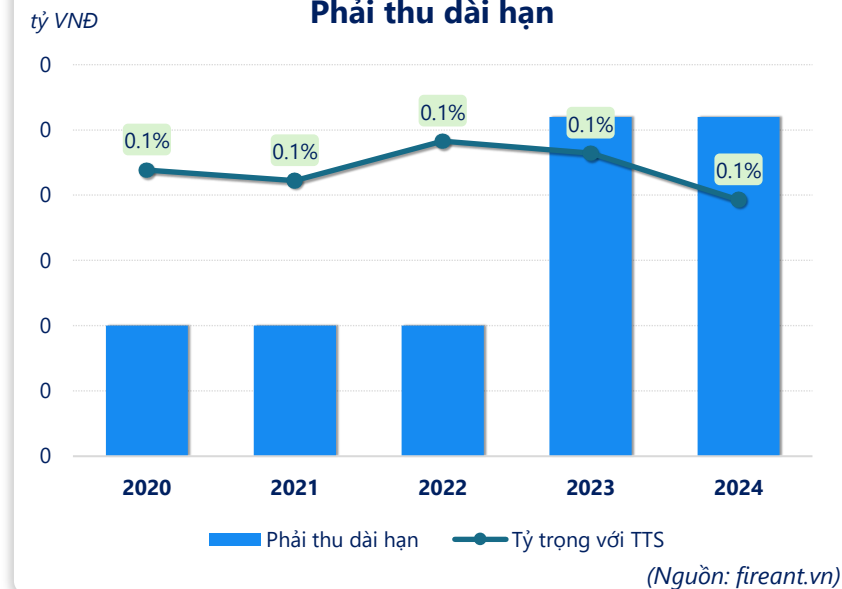
Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.06%** so với năm trước và đạt **169.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **42.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 16.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

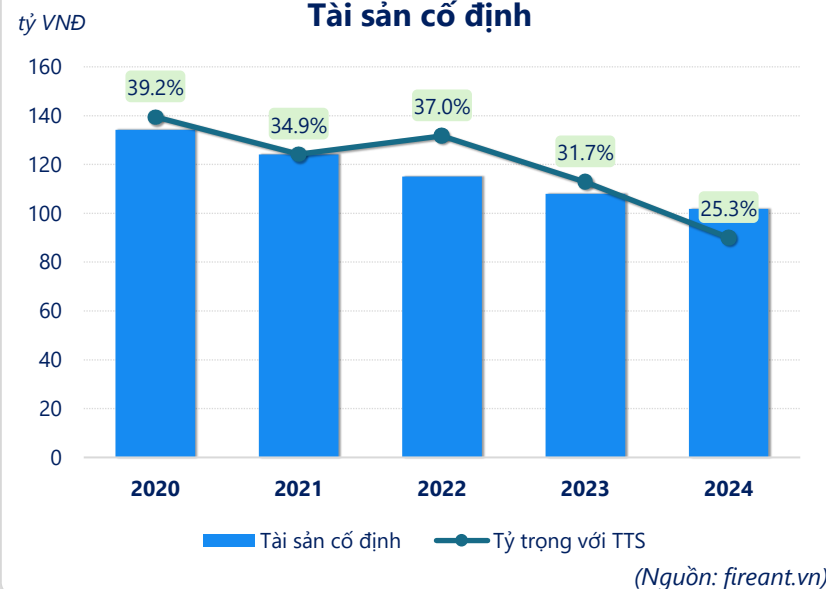
Tài sản dài hạn



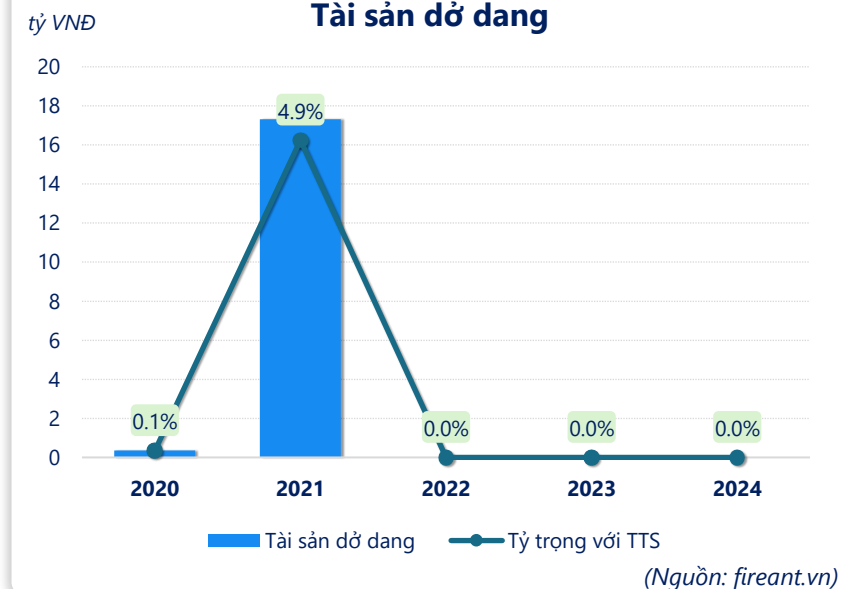
Phải thu dài hạn

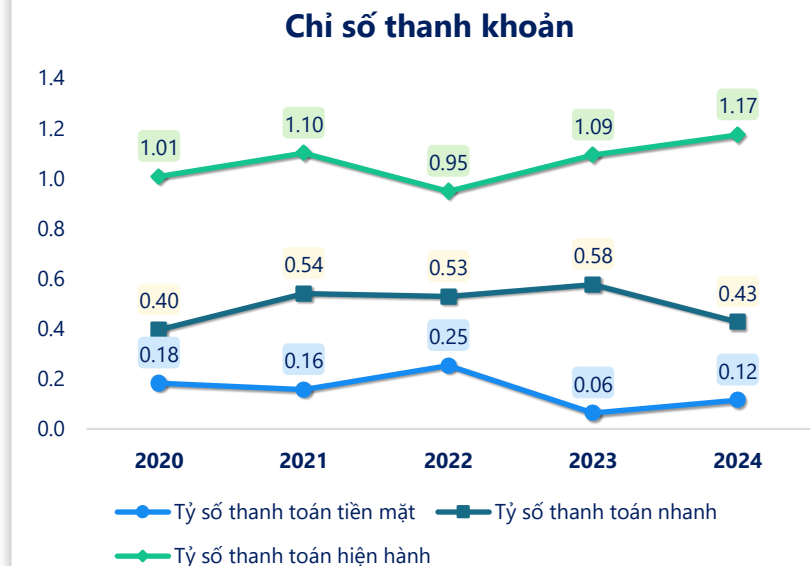
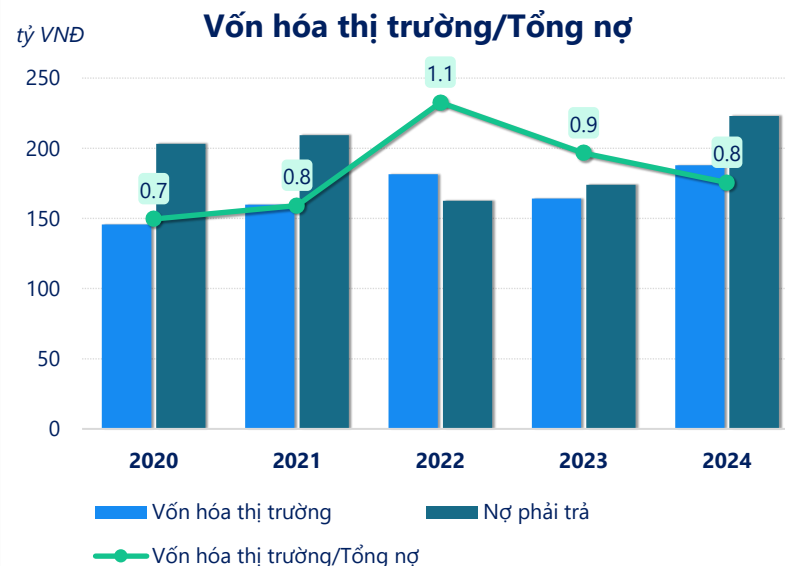
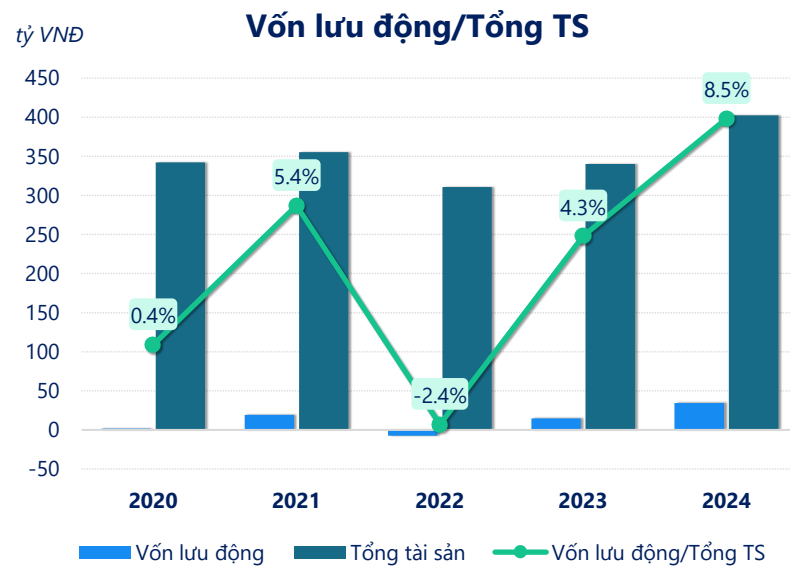
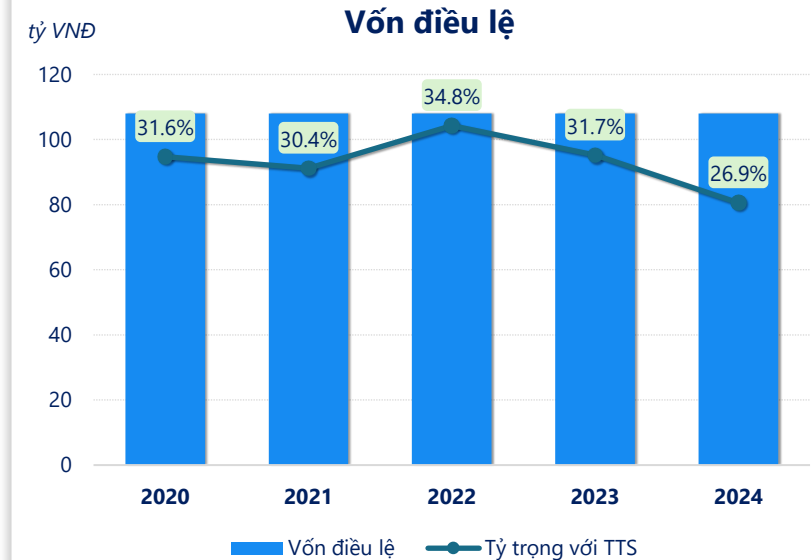
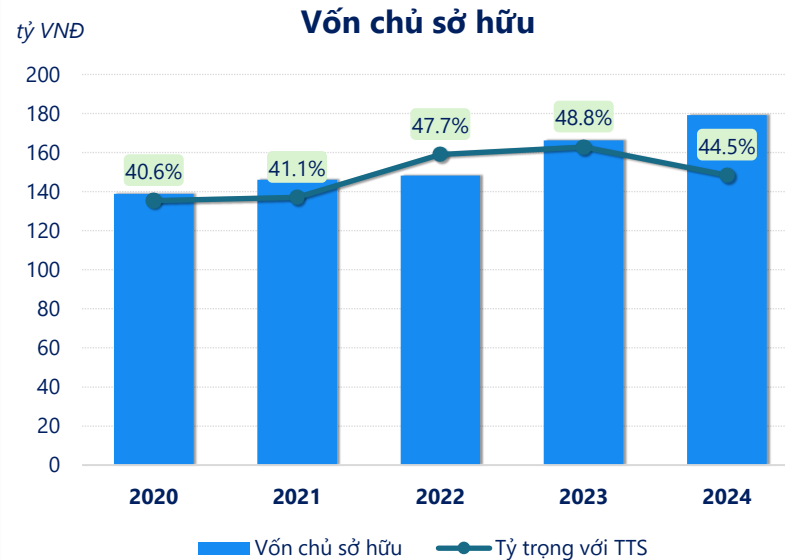


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	402	340	18.2%
Tài sản ngắn hạn	233	174	33.6%
Tiền và tương đương tiền	22.9	10.1	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.18	0	
Phải thu ngắn hạn	55.7	76.5	-27.2%
Hàng tồn kho	148	82.5	79.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.88	5.20	13.1%
Tài sản dài hạn	169	166	2.1%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	102	108	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.12	0.0%
Tài sản dài hạn khác	66.1	56.5	17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	223	174	28.2%
Nợ ngắn hạn	198	160	24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	88.5	25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	40.8	17.1%
Nợ dài hạn	24.6	14.5	69.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	179	166	7.8%
Vốn chủ sở hữu	179	166	7.8%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	379	441	403	443	565
Giá vốn hàng bán	320	364	328	356	445
Lợi nhuận gộp	59.7	76.9	74.9	87.0	119
Doanh thu HĐTC	1.36	2.19	4.46	3.47	6.53
Chi phí TC	4.00	4.07	10.1	8.65	12.9
Chi phí lãi vay	3.69	3.81	4.71	5.34	6.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.7	33.8	31.8	29.1	43.4
Chi phí QLDN	16.6	20.7	23.6	28.2	39.5
LN thuần từ HĐKD	12.8	20.5	13.9	24.5	30.3
Lợi nhuận khác	-1.12	-0.22	0.93	-1.16	-2.54
LN trước thuế	11.6	20.3	14.8	23.4	27.8
Lợi nhuận sau thuế	8.53	14.8	10.8	18.0	21.3
LNST của CĐ cty mẹ	8.53	14.8	10.8	18.0	21.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.48	30.8	72.7	-18.4	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.26	-18.7	-40.7	-1.58	-3.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.7	-18.7	-25.9	-7.00	32.0
Tiền đầu kỳ	63.5	37.0	30.1	36.3	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	-26.4	-6.60	6.10	-26.9	11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.26	0.11	0.74	1.28
Tiền cuối kỳ	37.0	30.1	36.3	10.1	22.9